

HUYỆT VỊ TRÊN 14 ĐƯỜNG KINH

THỦ THÁI ÂM PHẾ KINH: 11 HUYỆT

1. Trung phủ

Vị trí: cạnh ngoài phía trên của vách trước lồng ngực, trên vú 3 gian sườn, cách đường giữa ngực 6 thốn. (H35)

Cách lấy huyết: nằm ngửa để lấy huyết, có hai cách:

- Cho hai tay chéo ra phía sau lưng, sẽ thấy phía dưới xương đòn, đầu ngoài có một hố lõm tam giác (chính giữa hố lõm là huyết *Vân môn*), từ chính giữa hố lõm đó xuống (theo đường rãnh cơ đen ta và cơ ngực lớn) 1 thốn, nằm trên khe liên sườn 1-2.
- Từ đầu vú (chỉ dùng đo ở nam giới) đo ra ngoài 2 thốn, rồi từ đó thẳng lên 3 gian sườn, tức là khe liên sườn 1-2.

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn; châm dưới da sâu 1-2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Ho hắng, hen, tức ngực, đau bả vai.

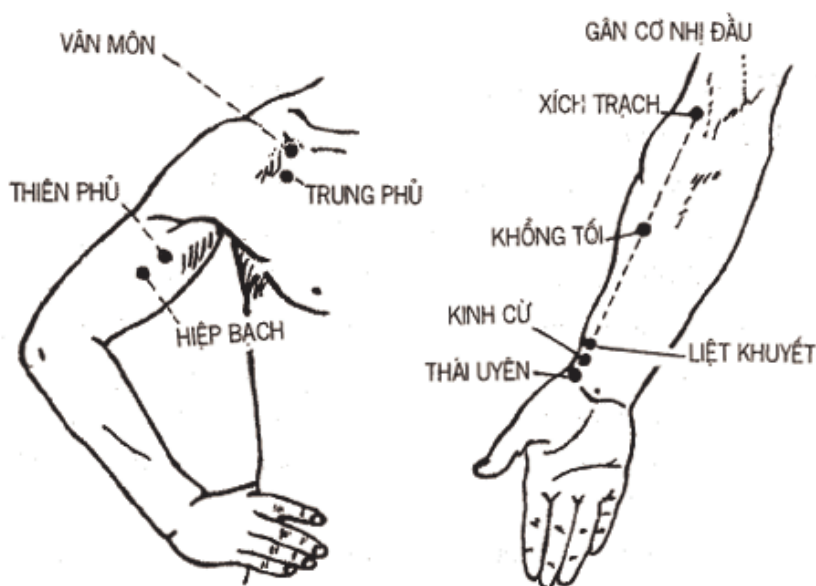
Tác dụng phối hợp: Với *Thiếu xung* trị đau ngực; với *Đại chùy* trị viêm phổi; với *Nội quan* trị cánh tay mát lạnh.

2. Vân môn

Vị trí: Dưới xương đòn 1 thốn, từ giữa người ra 6 thốn. (H35)

Cách châm: Châm chéo lên và ra phía ngoài, sâu 0,5 đến 1 thốn; cầm châm đứng và châm sâu. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Viêm phế quản, viêm phổi, suyễn, lao phổi, đau ngực.



Hình 35 - Hình 36

3. Thiên phủ

Vị trí: Đầu nếp gấp nách xuống 3 thốn, cạnh ngoài cơ nhị đầu cánh tay. (H35)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 1-2 thốn. Cầm cứu.

Chủ trị: hen suyễn, chảy máu cam, khái huyết, hầu vọng sưng đau, khuỷu cánh tay đau.

4. Hiệp bạch

Vị trí: cạnh trước và ngoài xương cánh tay, dưới huyết Thiên phủ 1 thốn. (H35)

Cách châm: Châm đứng kim sâu 1-2 thốn. Cứu 5 mồi.

Chủ trị: Ho hắng, thở nhanh nông, ngực và cạnh trong cánh tay đau.

5. Xích trạch

Vị trí: Ở nếp gấp trước khuỷu tay, cạnh ngoài gân của cơ nhị đầu cánh tay, gần giữa, về phía xương quay.

Cách lấy huyết: Ngồi ngay ngắn, cánh tay đưa ngang ra, khuỷu tay hơi cong, trên khuỷu tay hiện rõ một gân lớn, ở cạnh ngoài gân đó (phía xương quay), có một chỗ lõm, đó là huyết. (H36)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,3-0,5 thốn, có cảm giác tê, tức lan tới ngón tay, cánh tay trên. Cứu 5 mồi, hơ điều ngải 5 phút. Khêu nặn máu xung quanh huyết đó có thể chữa viêm dạ dày, viêm ruột.

Chủ trị: Cảm mạo, ho hắng, hen, khái huyết, sốt nóng, ho gà, chứng tức ngực, đau ngực, đau khuỷu tay, cánh tay.

Tác dụng phối hợp: Với Khúc trì và Hợp cốc trị đau khớp khuỷu tay, co khuỷu tay cấp tính; với Thiếu trạch trị buồn bã vùng tim.

6. Không tở

Vị trí: Ở cạnh cẳng tay phía ngoài ngón cái, từ cổ tay lên 7 thốn.

Cách lấy huyết: Co khuỷu tay, ngửa bàn tay, trên đường nối Xích trạch, Thái uyên, cách Xích trạch 5 thốn, cách Thái uyên 7 thốn, chỗ cạch trong xương quay. (H36)

Cách châm: Châm đứng kim, sâu 0,5-1 thốn. Cứu 3-7 mồi, hơ điều ngải 5-10 phút.

Chủ trị: Ho hen, khái huyết, ngón tay cứng đờ không co duỗi được.

Tác dụng phối hợp: Với Thiên đột, Phế du trị ho hen; với Khúc trì, Phế du trị khái huyết.

7. Liệt huyết

Vị trí: Ở trên cổ tay phía ngón cái, cạnh ngoài mặt trước đầu xương quay, trên nếp gấp cổ tay 1,5 thốn.

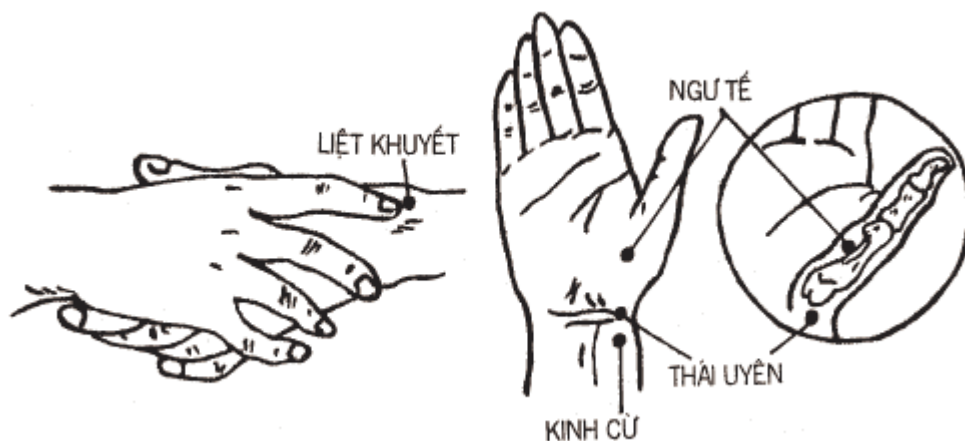
Cách lấy huyết: Ngồi ngay hoặc nằm ngửa lấy huyết. Người bệnh mở ngón trở và ngón cái cả hai bàn tay, giao nhau cho ngón trở qua mô cái phía lòng bàn tay, đầu ngón trở kia đặt lên

mô cao đầu xương quay. Chỗ đầu ngón trở ấn vào xương quay là huyết, chỗ đó bờ xương hơi lõm. (H37)

Cách châm: Châm mũi kim hơi chếch về phía khuỷu tay, sâu 0,3-0,5 thốn, cảm giác đau tê đến bàn tay hoặc cẳng tay. Cứu 3-7 mồi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Cảm mạo, ho hắng, đau đầu, đau răng, gáy cổ cứng đau, sưng đau hầu họng, mồm miệng méo lệch, người già đái nhiều.

Tác dụng phối hợp: Với *Hậu Khê* trị đầu và gáy đau; với *Chiếu hải* trị ho hen.



Hình 37 - Hình 38

8. Kinh cù

Vị trí: Phía trong đầu dưới chỏm xương quay, lằn cổ tay lên 1 thốn. (H38)

Cách lấy huyết: Châm đứng hoặc chếch, sâu 0,5-1 thốn, tránh động mạch. Cầm cứu.

Chủ trị: Ho hắng, hen suyễn, đau ngực, hầu họng sưng đau, cổ tay đau.

9. Thái uyên:

Vị trí: Chỗ lõm trên nếp gấp cổ tay, sau mô ngón tay cái.

Cách lấy huyết: Ngửa bàn tay, ở chỗ lõm trên nếp gấp thứ nhất cổ tay, chỗ có động mạch quay đập. (H38)

Cách châm: Hướng mũi kim vào phía giữa cổ tay, châm đứng kim, sâu 0,2-0,3 thốn, tránh động mạch. Cứu 3 mồi.

Chủ trị: hen, hầu họng sưng, đau ngực, truy mạch, ho hắng, mất ngủ.

Tác dụng phối hợp: Với *Nội quan* trị đau ngực, tim đập quá nhanh, với *Liệt khuyết* trị phong đòn, ho hắng.

10. Ngự tế

Vị trí: Trên mô cái, phía trong khớp ngón cái và đốt bàn số 1.

Cách lấy huyết: Lòng bàn tay ngửa, từ tâm bàn tay kẻ vuông góc với cạnh ngoài xương bàn ngón một, huyết ở $\frac{1}{4}$ đường nối đó, từ phía ngoài vào. (H39)

Cách châm: Châm sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 mỗi, hơ 5 phút.

Chủ trị: Sốt, ho, đau sườn ngực, đau hầu, các thứ nghiệm.

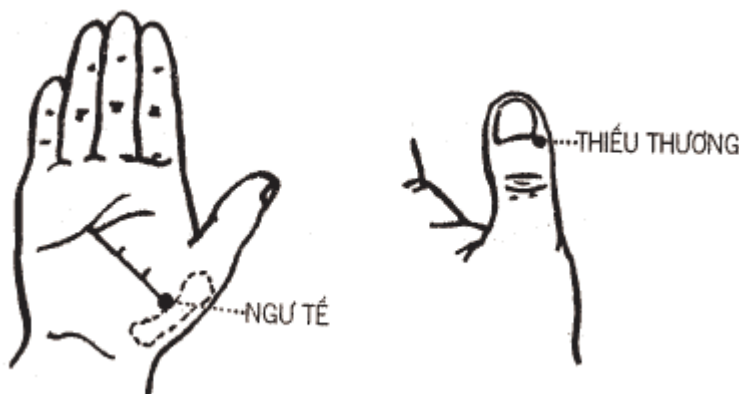
Tác dụng phối hợp: Với Dịch môn trị đau hầu.

11. Thiếu thương

Vị trí: Ở cạnh trong gốc móng ngón tay cái (cạnh quay), cách gốc móng ra hơn 1 phân (bên ngoài gốc móng chìm dưới da). (H40)

Cách lấy huyết: Bàn tay nắm, ngón cái thẳng tự nhiên.

Cách châm: Mũi kim hơi hướng về phía trên, châm chếch sâu hơn 1 thốn, nói chung thường dùng kim 3 cạnh chích máu.



Hình 39 - Hình 40

Chủ trị: Chảy máu mũi, nôn ọe, ho, sốt, đau mắt đỏ cấp, ho gà, động kinh, đột nhiên choáng, quay cuồng (thi quyết) hầu họng sưng đau, viêm amidan.

Tác dụng phối hợp: Với Thương dương, chích nặn máu trị hầu họng sưng đau.